

Bản án số: 288/2019/DS-PT
Ngày 17 – 5 – 2019
V/v: “*Tranh chấp về thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Bà Huỳnh Thanh Duyên

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2017 về “*Tranh chấp về thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 632/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 799/2017/QĐPT-DS ngày 4 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1959;

Địa chỉ thường trú: số nhà 14 đường H, phường 11, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Lô C.503 Chung cư E, Đường D3, Khu dân cư N, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: số nhà 10/33 đường T, phường 14, quận T (số mới 17 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H: Luật sư Võ Văn T, thuộc Văn phòng Luật sư V – Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1968;

2/ Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: 596/50A đường N, phường 4, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Trần Quốc T3, sinh năm 1975;

4/ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: 322/26 đường C, phường 2, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, T2, T3, L là bà Nguyễn Thị Hồng N (có mặt).

5/ Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1960;

Địa chỉ: 243/2E đường P, phường 15, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

6/ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: 1055N 83 RD Street Lincoln Ne 68505 USA;

7/ Bà Nguyễn Thị Tố U, sinh năm 1975 (con ông T);

Địa chỉ: 3F – 2 No59 Tingihou St Hukou Town ship Heinchu Courty 303 Taiwan (ROC).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà U là bà Nguyễn Thị Hồng N (có mặt).

8/ Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1959;

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: 514 62 Nd Str APT 20 Code 92114 San Diego California USA.

Người đại diện theo uỷ quyền cho ông H là bà Nguyễn Thị Hồng N (có mặt)

9/ Bà Hứa Thị H, sinh năm 1968;

10/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1990;

11/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1994;

12/ Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: 10/33 T, phường 14, quận T, (số mới 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền cho bà H, bà H, bà H, ông Đ là ông H (văn bản uỷ quyền lập ngày 13/9/2016, 28/9/2016 và ngày 06/3/2017)

- Do có kháng cáo của: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L (do bà

Nguyễn Thị Hồng N làm đại diện theo ủy quyền) và bị đơn ông Nguyễn Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Xác định nhà và đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của cha bà là ông Nguyễn Văn M để lại, ông M không có lập di chúc hay có bất cứ một văn bản phân chia đối với tài sản này trước khi chết.

Bà làm đại diện cho 05 anh chị em thuộc hàng thừa kế của ông M và bà là tổng cộng 06 đồng thừa kế cùng yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H phải chia di sản thừa kế của ông M cho các anh chị em theo qui định pháp luật thừa kế, yêu cầu nhận bằng tiền.

Chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện: Giấy chủ quyền nhà của cha bà tên Nguyễn Văn M mà trước đây bà đã thừa ông Nguyễn Ngọc H tại Ban tư pháp phường T và ông H đã hứa sẽ chuộc giấy tờ nhà trong thời hạn 03 tháng nhưng ông H không chuộc về nên bà đã kiện ra Tòa án và ông H đã nộp các giấy tờ liên quan trong hồ sơ vụ án, bà không có giữ giấy tờ gì về quyền sở hữu nhà.

Bà không có yêu cầu tranh chấp đối với 170 lượng vàng mà ông M gửi tại Ngân hàng ACB (Á Châu) mặc dù đơn khởi kiện ngày 26/11/2009 bà có nêu nhờ quý Tòa giúp điều tra rõ ràng về số vàng này. Sau đó bà có đơn tường trình bổ sung ngày 16/12/2009; đơn bổ sung tháng 03 năm 2010 và đơn khởi kiện 31/8/2010, mặc dù trong các đơn này có nêu nhà đất tại số 243/2E đường P, phường 15, quận P nhưng bà không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án này.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 33254/2001 ngày 31/12/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cập nhật tên sở hữu cho ông Nguyễn Văn M theo hợp đồng mua bán ngày 24/01/2002. Hiện ông không có thể chấp giấy chủ quyền nhà cho ai.

Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn, vì theo bản thỏa thuận do bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M lập vào ngày 05/7/1990 được Ủy ban nhân dân phường 15, quận P thị thực chữ ký thì cha mẹ ông (bà Lắm, ông M) đã đồng ý cho ông và anh trai Nguyễn Ngọc B được hưởng phân tài sản mà cha ông được chia từ tài sản chung vợ chồng với mẹ ông. Do đó năm 1995 khi bà Lắm chết, thì đến năm 2001 cha ông đã bán nhà 259 P, phường 15, quận P và đã mua lại căn nhà 17 T (số cũ 10/33), phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho nên căn nhà này phải thuộc quyền sở hữu của ông và ông B.

Bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Phần Tổ U cũng có tranh chấp và uỷ quyền cho bà N đại diện, ý kiến của Uyên vẫn tranh chấp đòi quyền hưởng di sản của cha – ông Nguyễn Ngọc T đối với di sản của ông nội là ông M để lại đối với căn nhà số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T, ông H, ông L vẫn có yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông M đối với căn nhà số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng phần ông H đã có văn bản cho bà và ông B được hưởng phần của ông H được chia.

Căn nhà số 259 P, Phường 15, quận P đã bán, không còn giá trị nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 632/2017/DS-ST ngày 25/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Hồng N:

- Xác định nhà và đất tại số 17 (số cũ 10/33 T, phường 14, quận T) T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Nguyễn Văn M (mất năm 2009) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số hồ sơ gốc số 332554/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tên ông M sở hữu ngày 24 tháng 01 năm 2002.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm:

1/ Các con của bà Nguyễn Thị L: Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3;

2/ Nguyễn Ngọc T (sinh năm 1956);

3/ Nguyễn Ngọc T (sinh năm 1957);

4/ Nguyễn Ngọc L (sinh năm 1958);

5/ Nguyễn Ngọc H (sinh năm 1959);

6/ Nguyễn Thị Hồng N (sinh năm 1959);

7/ Nguyễn Ngọc B (sinh năm 1960);

8/ Nguyễn Ngọc H (sinh năm 1966);

Không chia di sản của ông Nguyễn Văn M là nhà đất trên cho các ông Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc H vì các ông này đã có cam kết không tranh chấp chia tài sản của cha mẹ để lại sau này.

Giao cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án phát mãi nhà đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc những người đang sử dụng nhà gồm vợ con của ông H (Hứa Thị H, Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Thành Đ) phải chấp hành việc giao nhà đất trên để cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi thi hành án.

05 đồng thừa kế còn lại của ông Nguyễn Văn M, mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/5 di sản của ông M là nhà đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể: các thừa kế của bà Nguyễn Thị L (Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3) được hưởng 1/5; Bà Nguyễn Thị Hồng N được hưởng 1/5; Ông Nguyễn Ngọc B được hưởng 1/5; Ông Nguyễn Ngọc H được hưởng 1/5; thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T – bà Nguyễn Thị Tố U được hưởng 1/5 trị giá di sản nhà đất trên và được nhận giá trị bằng tiền sau khi phát mãi, trừ chi phí phát mãi, chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ và chi phí phát sinh khác (nếu có). Riêng chi phí định giá tài sản, bà N đã tạm ứng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo phiếu thu số 115 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Công ty Cổ phần giám định Ngân Hà và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí đo vẽ, bà N được nhận lại đủ từ số tiền phát mãi tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H không tranh chấp đòi tiền công sức gìn giữ, bảo quản, sửa chữa nhà.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2017, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 6/6/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L (do bà Nguyễn Thị Hồng N là người đại diện theo ủy quyền) kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết cho ông T, ông H và ông L được hưởng phần di sản thừa kế của cha là ông Nguyễn Văn M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Ngọc L xin rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T, ông H và ông L và đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, với lý do: Chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ như phần của bà U (là người được thừa kế thế vị) đã được chia phần lúc bà Lắm, ông M còn sống, nay lại tiếp tục chia cho bà U. Khi còn sống ông M, bà Lắm đã đến Phòng công chứng lập văn tự phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã nói rõ phần tài sản của ông M để lại cho ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc B. Nhưng án sơ thẩm vẫn xác định căn nhà của ông M để lại là di sản thừa kế và chia thừa kế là thiếu khách quan và không công bằng. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn vi phạm tố tụng vì ông B có yêu cầu độc lập xin được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số 17 T nhưng cấp sơ thẩm không buộc ông B đóng tạm ứng án phí và buộc ông phải đóng án phí là không đúng pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm về mặt nội dung đã không xem xét đầy đủ, đặc biệt là phần tài sản căn nhà ở phường T. Về phần của chị Tổ U (là người được thừa kế thế vị) đã được chia phần lúc cha mẹ ông H còn sống, ông Nguyễn Ngọc T (bác cháu U) đã nhận vàng và một căn nhà nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà tiếp tục chia phần cho cháu Tổ U là không đúng. Về nguồn gốc căn nhà, ông M đã cho ông H tất cả các cơ sở sản xuất và tài sản kèm theo, ông M bệnh chỉ có ông H chăm sóc. Về tố tụng, cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng nghiêm trọng. Ông Nguyễn Ngọc B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm đã không cho ông B đóng tạm ứng án phí phần này là không đúng. Ngoài ra, cấp sơ thẩm xét xử vượt quá yêu cầu của bà N. Đề nghị hủy án để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này và bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L đã xin rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu

kháng cáo của các ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L.

[2] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Ngọc H, thấy rằng: Căn nhà số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M (mất năm 2009) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (bản chính do ông H giữ), hồ sơ gốc số 33254/2001 ngày 31/12/2001 được cập nhật biến động tên ông M sở hữu ngày 24/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đồng thừa kế theo pháp luật của ông M gồm:

- Nguyễn Thị L (chết trước ông M) có 03 người con: Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3;
- Nguyễn Ngọc T;
- Nguyễn Ngọc H (có giấy tặng cho bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Ngọc B phần di sản mà mình được chia);
- Nguyễn Ngọc L;
- Nguyễn Ngọc T (chết trước ông M) có 01 người con là Nguyễn Thị Tố U;
- Nguyễn Ngọc H;
- Nguyễn Ngọc B;
- Nguyễn Thị Hồng N;

Các ông Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc H đã có văn bản được lập vào năm 1990 khi ông M còn sống, nội dung cam kết đã được ông M chia tài sản lúc ông M còn sống và các ông L, Hòa và Thành cam kết sẽ không tranh chấp tài sản khác của ông M về sau này. Tòa án cấp sơ thẩm không chia di sản cho 03 người này là phù hợp.

Về trường hợp thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T (người thừa kế thế vị là bà Tố U), tờ cam kết lập ngày 05/4/1991 không nêu rõ nội dung ông T nhận thay cháu U phần tài sản được chia để Uyên không có quyền tranh chấp di sản của ông M nữa. Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm chia di sản của ông M cho bà U được hưởng phần của ông T (cha của bà U) theo thừa kế thế vị là có căn cứ.

Xét lời trình bày của ông H được ông B xác định và thống nhất cùng ý kiến là phù hợp nội dung các bản cam kết, bản thoả thuận phân chia tài sản trong gia đình vào năm 1990 và phù hợp với yêu cầu khởi kiện của bà N lúc ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, chấp nhận một phần ý kiến, quyết định của

ông H và ông B chia nhà đất số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thành 5 phần gồm:

Các thừa kế của bà Nguyễn Thị L (Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3) 1/5; Bà Nguyễn Thị Hồng N 1/5; Ông Nguyễn Ngọc B 1/5; Ông Nguyễn Ngọc H 1/5; Thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T - bà Nguyễn Thị Tổ U 1/5;

Giao cho Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi toàn bộ nhà đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận số hồ sơ gốc 33254/2001 ngày 31/12/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cập nhật tên sở hữu cho ông Nguyễn Văn M theo hợp đồng mua bán ngày 24/01/2002 để thi hành án chia bằng tiền cho 5 đồng thừa kế, đối với số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ các khoản chi phí phát mãi có liên quan, số tiền thu được do phát mãi tài sản trên còn lại được chia làm 05 phần bằng nhau cho các ông bà nêu trên là có căn cứ.

Ông H và luật sư cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm ông B có yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số 17 T nhưng cấp sơ thẩm không buộc ông B đóng tạm ứng án phí sơ thẩm là vi phạm tố tụng. Xét thấy ông B đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số 17 T, đây là ý kiến phản bác chứ không phải yêu cầu độc lập nên cấp sơ thẩm không buộc ông B đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Do ông H được chia di sản thừa kế của ông M để lại nên cấp sơ thẩm buộc ông H phải đóng án phí trên giá trị tài sản được hưởng là đúng với Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Từ những nhận định trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

[6] Do bà Nguyễn Thị Hồng N (là đại diện theo ủy quyền của các ông T, ông H và ông L) rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H không được chấp nhận, nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 284; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận sự tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo của các ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L (do bà Nguyễn Thị Hồng N làm đại diện theo ủy quyền);

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L (do bà Nguyễn Thị Hồng N làm đại diện theo ủy quyền).

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N:

- Xác định nhà và đất tại số 17 (số cũ 10/33 T, phường 14, quận T) T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Nguyễn Văn M (mất năm 2009) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số hồ sơ gốc số 332554/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật biến động tên ông M sở hữu ngày 24 tháng 01 năm 2002.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm:

1/ Các con của bà Nguyễn Thị L: Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3;

2/ Nguyễn Ngọc T (sinh năm 1956);

3/ Nguyễn Ngọc T (thế vị là bà Nguyễn Thị Tô U);

4/ Nguyễn Ngọc L (sinh năm 1958);

5/ Nguyễn Ngọc H (sinh năm 1959);

6/ Nguyễn Thị Hồng N (sinh năm 1959);

7/ Nguyễn Ngọc B (sinh năm 1960);

8/ Nguyễn Ngọc H (sinh năm 1966);

Không chia di sản của ông Nguyễn Văn M là nhà đất trên cho các ông Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc H vì các ông này đã có cam kết không tranh chấp chia tài sản của cha mẹ để lại sau này.

Giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án phát mãi nhà đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc những người đang sử dụng nhà gồm vợ con của ông H (Hứa Thị H, Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Thành Đ) phải chấp hành

việc giao nhà đất trên để Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi thi hành án.

05 đồng thừa kế còn lại của ông Nguyễn Văn M, mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/5 di sản của ông M là nhà đất tại số 17 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: các thừa kế của bà Nguyễn Thị L (Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc T3) được hưởng 1/5; Bà Nguyễn Thị Hồng N được hưởng 1/5; Ông Nguyễn Ngọc B được hưởng 1/5; Ông Nguyễn Ngọc H được hưởng 1/5; thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T – bà Nguyễn Thị Tố U được hưởng 1/5 trị giá di sản nhà đất trên và được nhận giá trị bằng tiền sau khi phát mãi, trừ chi phí phát mãi, chi phí định giá tài sản, chi phí đo vẽ và chi phí phát sinh khác (nếu có). Riêng chi phí định giá tài sản, bà N đã tạm ứng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) theo phiếu thu số 115 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Công ty Cổ phần giám định Ngân Hà và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí đo vẽ, bà N được nhận lại đủ từ số tiền phát mãi tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H không tranh chấp đòi tiền công sức gìn giữ, bảo quản, sửa chữa nhà.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Các con của bà L là Trần Quốc T1, Trần Quốc T2 và Trần Quốc T3 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.832.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị Tố U - thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.832.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.832.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 015844 ngày 29 tháng 9 năm 2010 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà N còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do chênh lệch thiếu là 18.832.000 đồng (Mười tám triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.832.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.832.000 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc H phải chịu mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên

lai thu số 00034376, 00034377, 0034378 cùng ngày 12/6/2017 và biên lai thu số 0034345 ngày 5/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (12);
- Lưu (3), HS (2). 28b (án 36)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Tuấn